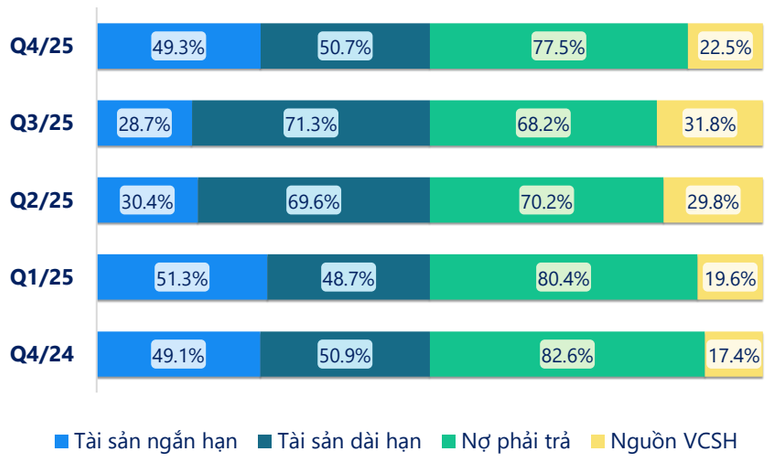
FireAnt

CTCP Thép tấm lá Thống Nhất (UPCOM: TNS)

Thông tin giao dịch	31/12/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	3,000
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	5,600
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	3,000
SL cổ phiếu LH	20,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	4,770
% sở hữu nước ngoài	0.1%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	60
P/E	4.3
EPS	702

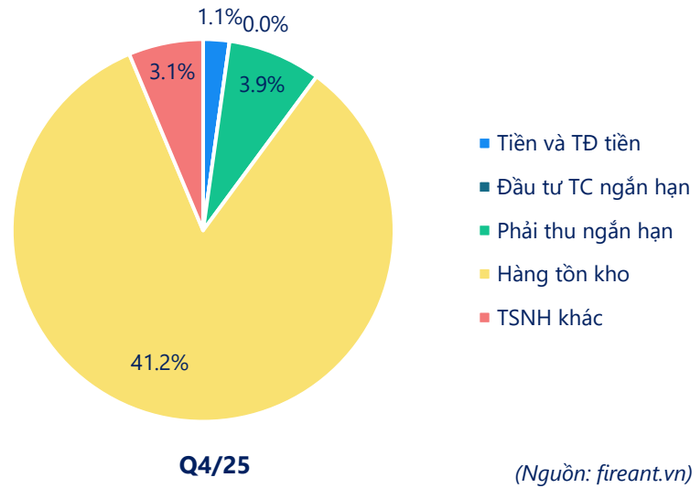
	YTD	1T	3T	6T
TNS	-46.4%	-14.3%	-23.1%	-31.8%
VNINDEX	40.5%	2.7%	5.9%	26.1%

Cơ cấu Tổng tài sản



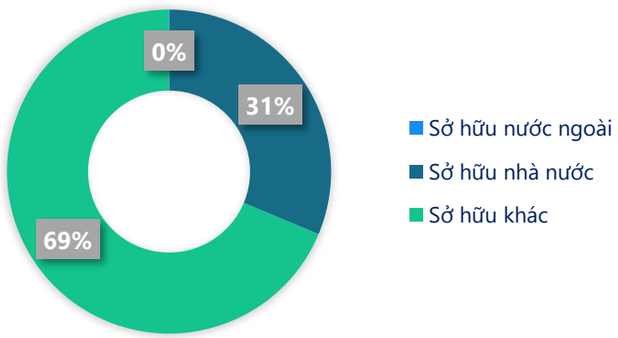
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



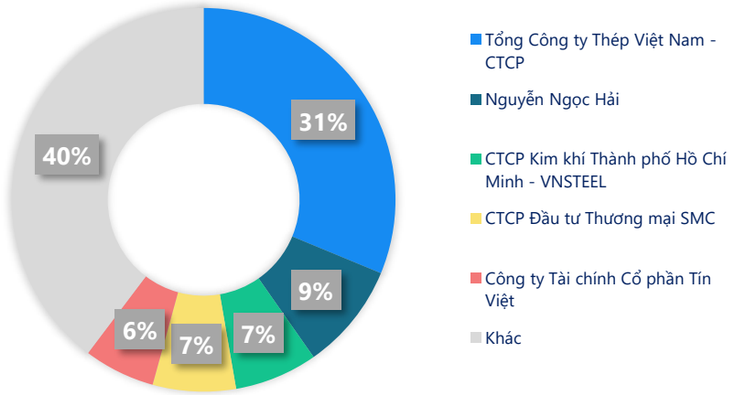
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



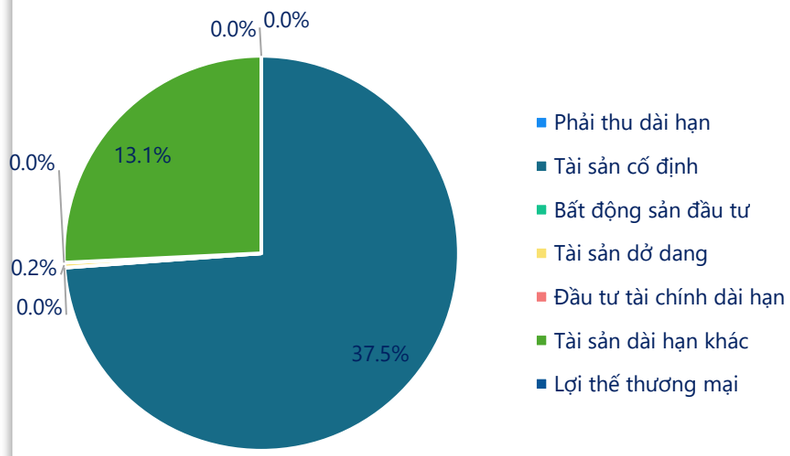
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

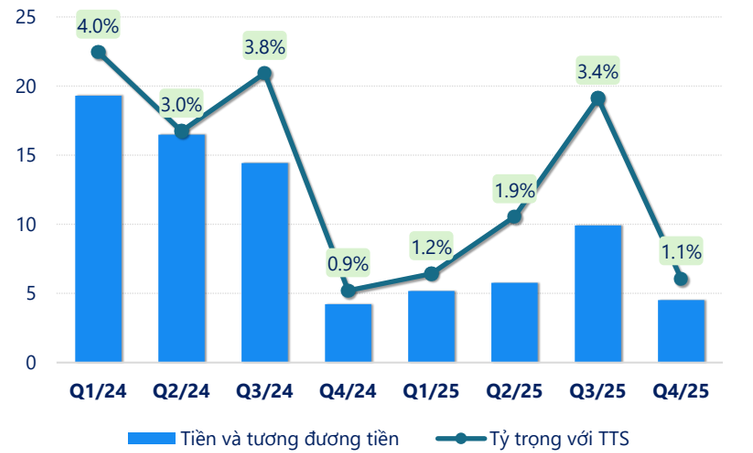


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

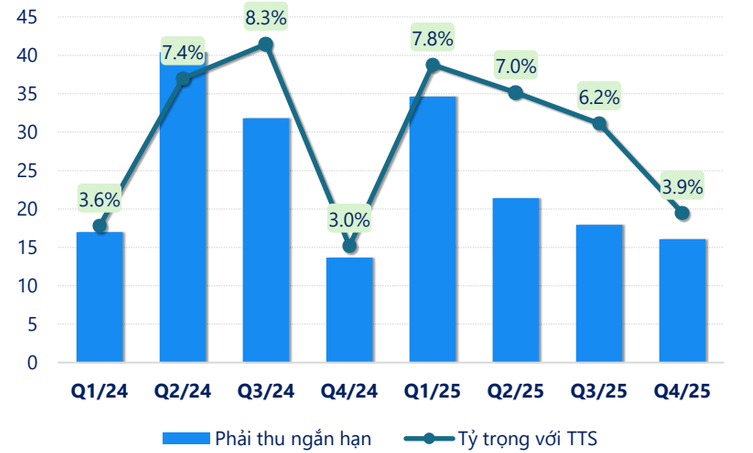
CTCP Thép tấm lá Thống Nhất (UPCOM: TNS)

Tiền và tương đương tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



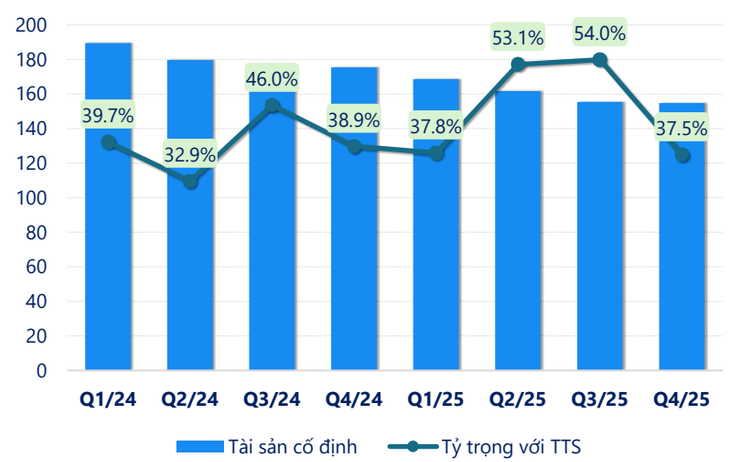
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



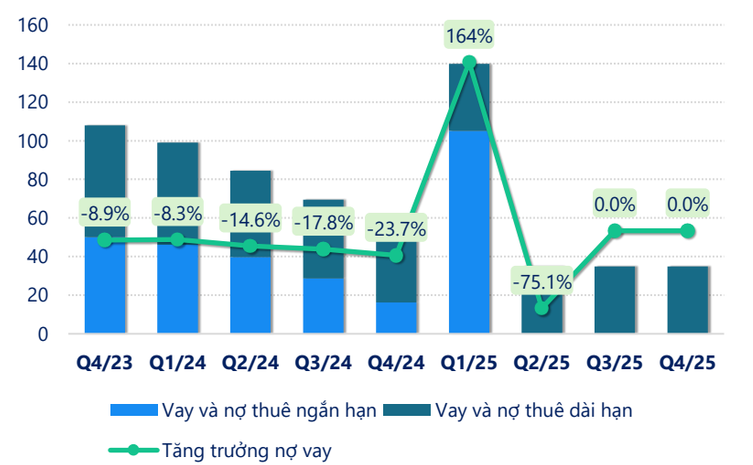
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



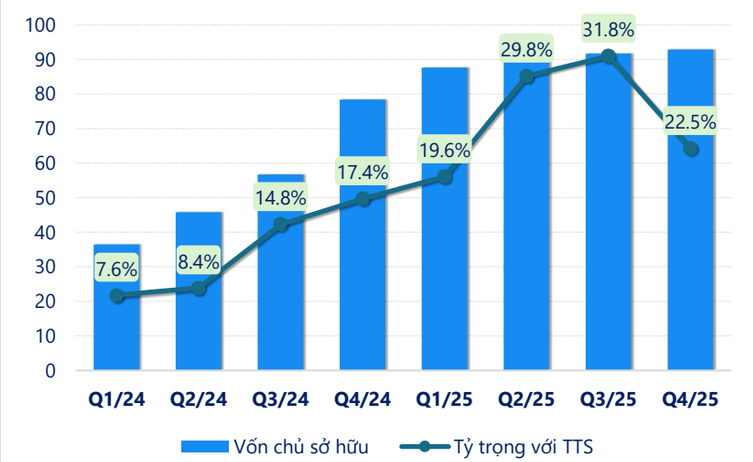
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu

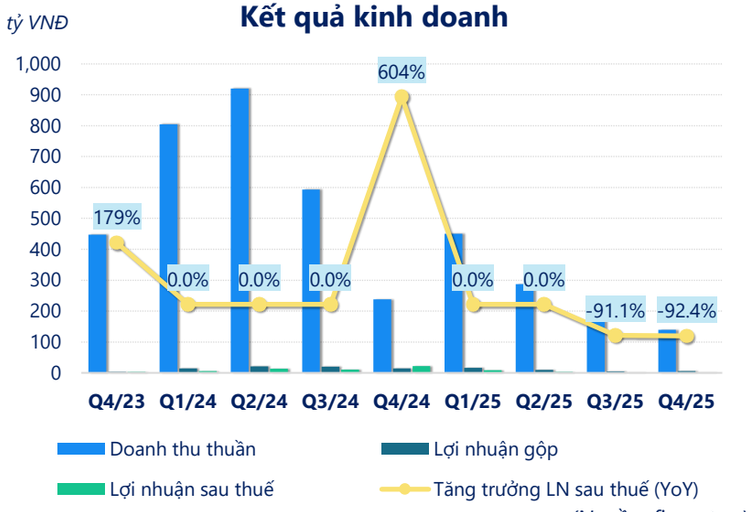


(Nguồn: fireant.vn)

FireAnt

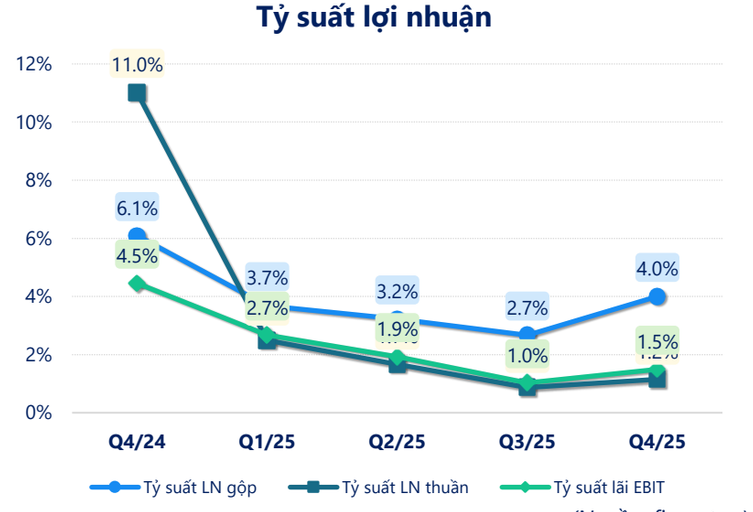
CTCP Thép tấm lá Thống Nhất (UPCOM: TNS)

Kết quả kinh doanh



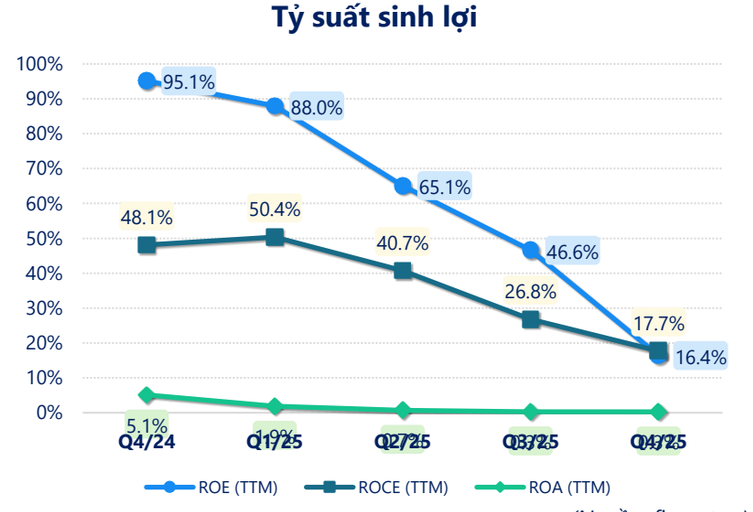
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



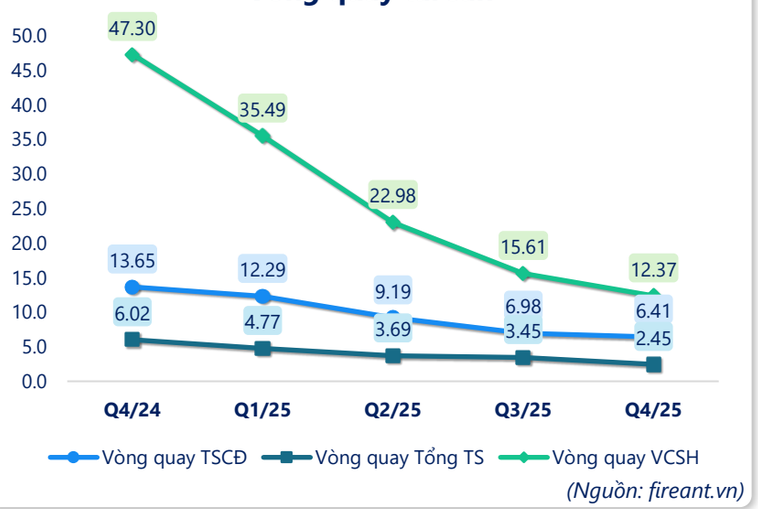
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



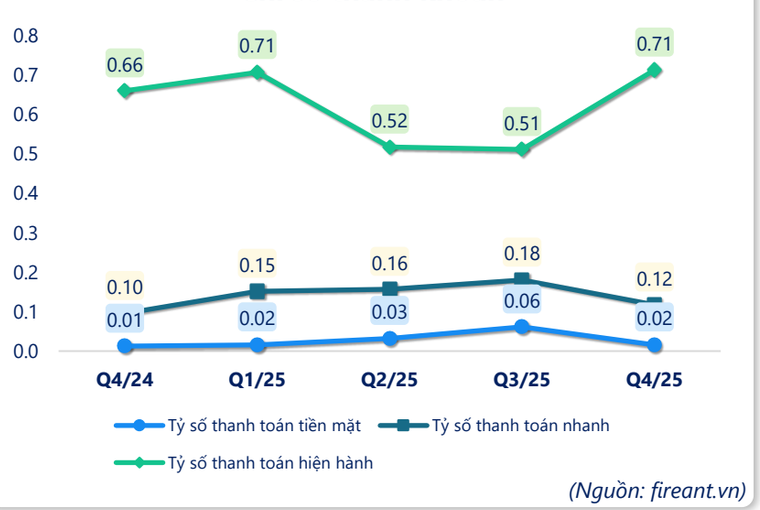
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



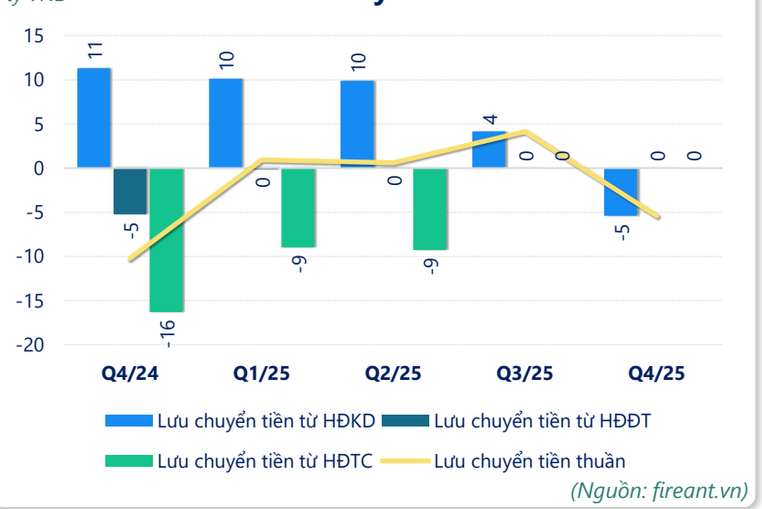
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

FireAnt

CTCP Thép tấm lá Thống Nhất (UPCOM: TNS)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**413**	**451**	**-8.3%**
Tài sản ngắn hạn	203	221	-8.1%
Tiền và tương đương tiền	4.51	4.22	6.9%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	16.1	13.7	17.6%
Hàng tồn kho	170	189	-10.2%
Tài sản ngắn hạn khác	12.8	14.1	-9.1%
Tài sản dài hạn	**210**	**229**	**-8.5%**
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	155	175	-11.8%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0.85	5.28	-83.8%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**54.0**	**48.4**	**11.5%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	320	372	-13.9%
Nợ ngắn hạn	**285**	**335**	**-14.8%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	16.2	-100%
Phải trả người bán ngắn hạn	176	48.4	263%
Nợ dài hạn	34.8	36.8	-5.4%
Vay và nợ thuê dài hạn	34.8	36.8	-5.4%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**92.9**	**78.8**	**17.8%**
Vốn chủ sở hữu	**92.9**	**78.8**	**17.8%**
Vốn điều lệ	200	200	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Doanh thu thuần	238	450	288	182	139
Giá vốn hàng bán	224	433	278	177	134
Lợi nhuận gộp	14.5	16.6	9.27	4.86	5.58
Doanh thu HĐTC	0.01	0.02	0.01	0.02	0.01
Chi phí TC	-17.6	0.96	1.10	0.57	0.60
Chi phí lãi vay	-15.3	0.96	0.77	0.57	0.57
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	1.34	0.63	0.57	0.51	0.51
Chi phí QLDN	4.56	3.76	2.83	2.21	2.87
LN thuần từ HĐKD	26.2	11.2	4.79	1.58	1.60
Lợi nhuận khác	-0.32	-0.17	-0.02	-0.28	-0.09
LN trước thuế	25.9	11.1	4.77	1.30	1.51
Lợi nhuận sau thuế	21.7	8.76	3.10	0.99	1.19
LNST của CĐ cty mẹ	21.7	8.76	3.10	0.99	1.19

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	11.3	10.1	9.89	4.13	-5.41
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-5.23	-0.17	-0.01	0.00	0.01
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-16.3	-9.00	-9.27	0	0
Tiền đầu kỳ	14.4	4.22	5.17	5.78	9.92
Lưu chuyển tiền thuần	**-10.2**	**0.95**	**0.61**	**4.14**	**-5.40**
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0	0.00	0	0.00
Tiền cuối kỳ	4.22	5.17	5.78	9.92	4.51

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic